

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG XANH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG XANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GREEN ENERGY TRADING DEVELOPMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110753493

**3. Ngày thành lập:** 17/06/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 234 Đường Giải Phóng, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0832079929

Fax:

Email: nangluongxanh99999@gmail.com Website: om

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                          | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Trồng cây hàng năm khác                                                                                            | 0119        |
| 2.  | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                            | 0128        |
| 3.  | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                                      | 0141        |
| 4.  | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa                                                                | 0142        |
| 5.  | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai                                                             | 0144        |
| 6.  | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                | 0145        |
| 7.  | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                  | 0146        |
| 8.  | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                      | 0150        |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                       | 0161        |
| 10. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                        | 0162        |
| 11. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                    | 0163        |
| 12. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                      | 0164        |
| 13. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                       | 0240        |
| 14. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                    | 1010        |
| 15. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                            | 1020        |
| 16. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                       | 1030        |
| 17. | Sản xuất đường<br>Chi tiết: Sản xuất đường (sucrose), mật mía, đường củ cải và đường khác từ các cây khác có đường | 1072(Chính) |
| 18. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                              | 1075        |
| 19. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ nhà nước cấm)                                               | 1079        |

|     |                                                                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 20. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                               | 1104 |
| 21. | In ấn<br>(trừ các loại hình Nhà nước cấm)                                                             | 1811 |
| 22. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(Trừ rập khuôn tem)                                                       | 1812 |
| 23. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                              | 2410 |
| 24. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu<br>(trừ vàng miếng)                                             | 2420 |
| 25. | Đúc kim loại màu<br>(không bao gồm sản xuất vàng miếng)                                               | 2432 |
| 26. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                     | 2740 |
| 27. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                           | 2790 |
| 28. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)             | 3315 |
| 29. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đấu giá)                                                  | 4511 |
| 30. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Trừ đấu giá)                                          | 4512 |
| 31. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đấu giá)                                                    | 4513 |
| 32. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                        | 4520 |
| 33. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đấu giá)                   | 4530 |
| 34. | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ đấu giá)                                                                    | 4541 |
| 35. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                   | 4542 |
| 36. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ đấu giá)                                | 4543 |
| 37. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa (Không bao gồm hoạt động đấu giá) | 4610 |
| 38. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ các loại Nhà nước cấm) | 4620 |
| 39. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                        | 4631 |
| 40. | Bán buôn thực phẩm                                                                                    | 4632 |
| 41. | Bán buôn đồ uống                                                                                      | 4633 |
| 42. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ bán buôn dược phẩm)                                        | 4649 |

|     |                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 43. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>- Mua bán trang thiết bị y tế loại A, B, C | 4659 |
| 44. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                | 4662 |
| 45. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                      | 4669 |
| 46. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                      | 4690 |
| 47. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                              | 4711 |
| 48. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                | 4719 |
| 49. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                 | 4721 |
| 50. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                  | 4722 |
| 51. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                                                                     | 4773 |
| 52. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                  | 4781 |
| 53. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>(Trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí, hoạt động của đấu giá viên)                                                                                       | 4789 |
| 54. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                                                          | 4791 |
| 55. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                                                                     | 4799 |
| 56. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lưu trú                                                                                                                                                 | 5510 |
| 57. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                | 5590 |
| 58. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);                                                                                            | 5610 |
| 59. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                          | 5621 |
| 60. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                              | 5629 |
| 61. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                           | 5630 |
| 62. | Cổng thông tin<br>(trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                         | 6312 |
| 63. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>(loại trừ Các dịch vụ cắt xén thông tin, báo chí)                                                                                                                | 6399 |

|     |                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 64. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)                                          | 6619 |
| 65. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                    | 6810 |
| 66. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>(Loại trừ hoạt động tư vấn pháp luật)<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ môi giới bất động sản<br>Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản<br>Dịch vụ tư vấn bất động sản | 6820 |
| 67. | Quảng cáo<br>(Trừ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cấm quảng cáo )                                                                                                                                                                 | 7310 |
| 68. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Không bao gồm hoạt động điều tra và hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                                      | 7320 |
| 69. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                | 7410 |
| 70. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                              | 8299 |
| 71. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                       | 4663 |
| 72. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                          | 4752 |
| 73. | Vận tải hành khách đường sắt                                                                                                                                                                                                  | 4911 |
| 74. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                    | 4912 |
| 75. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                                                                               | 4921 |
| 76. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                                                                      | 4922 |
| 77. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                                                                                                                                                     | 4929 |
| 78. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định                                                                | 4931 |
| 79. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                       | 4933 |

|     |                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 80. | Vận tải đường ống                                                                                                                                                                                                    | 4940 |
| 81. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                | 5021 |
| 82. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                  | 5022 |
| 83. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(trừ kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                         | 5210 |
| 84. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                             | 5221 |
| 85. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy<br>(trừ hoa tiêu, lái dất)                                                                                                                                 | 5222 |
| 86. | Bốc xếp hàng hóa<br>(trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                                                           | 5224 |
| 87. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                              | 5225 |
| 88. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(trừ tổ chức các hoạt động vận tải đường hàng không và hoa tiêu)<br>Chi tiết:<br>- Gửi hàng;                                                                  | 5229 |
| 89. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>Chi tiết: Sản xuất thuốc các loại                                                                                                                                           | 2100 |
| 90. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: TRẦN NGỌC TOÀN

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 04/07/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 037090005323

Ngày cấp: 22/07/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Hòa Thị, Thị Trấn Nho Quan, Huyện Nho quan, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Hòa Thị, Thị Trấn Nho Quan, Huyện Nho quan, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN NGỌC TOÀN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 04/07/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 037090005323

Ngày cấp: 22/07/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Hòe Thị, Thị trấn Nho Quan, Huyện Nho quan, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Hòe Thị, Thị trấn Nho Quan, Huyện Nho quan, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội